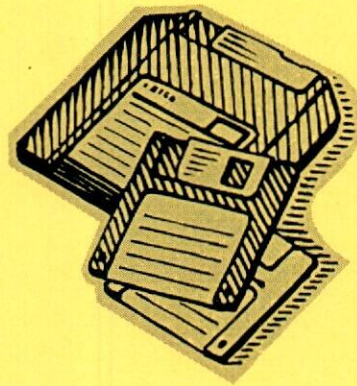


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 01 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

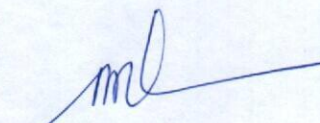
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.660.126.922	632.673.557.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80.854.291.536	77.594.223.173
1. Tiền	111	5	80.854.291.536	18.343.302.452
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	59.250.920.721
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156.600.000.000	302.656.717.630
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	156.600.000.000	302.656.717.630
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.885.164.175	147.846.012.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	216.285.531.136	186.993.443.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	5.289.314.336	9.793.369.927
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	2.086.000.000	2.086.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	46.377.068.360	49.957.799.359
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(105.152.749.657)	(100.984.600.145)
IV. Hàng tồn kho	140		97.466.238.153	55.873.667.459
1. Hàng tồn kho	141	13	97.466.238.153	55.873.667.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.854.433.058	48.702.936.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	3.952.511.431	3.239.006.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.542.908.370	44.105.695.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	1.359.013.257	1.358.234.884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.049.551.236.316	1.099.441.745.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.960.563.636	23.924.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	21.960.563.636	23.924.200.000
II. Tài sản cố định	220		502.833.719.861	530.210.358.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	502.833.719.861	530.210.358.612
- Nguyên giá	222		756.813.402.410	736.665.278.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.979.682.549)	(206.454.919.676)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		2.818.181.818	2.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.181.818)	(2.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	94.180.895.062	94.229.657.314
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(146.286.756)	(97.524.504)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.061.010.704	2.279.921.121
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	5.061.010.704	2.279.921.121
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		425.515.047.053	448.797.608.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	420.493.815.120	443.489.403.456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.726.420.411	2.452.605.495
3. Lợi thế thương mại	269	19	2.294.811.522	2.855.599.458
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.597.211.363.238	1.732.115.302.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2022

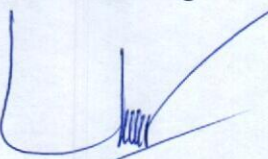
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		956.123.314.385	1.078.270.083.977
I. Nợ ngắn hạn	310		820.133.601.373	936.527.475.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	265.571.503.230	232.386.069.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	2.772.825.954	6.073.141.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	7.325.654.689	3.472.544.657
4. Phải trả người lao động	314		1.910.464.327	1.791.779.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	122.245.038	2.660.466.190
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	441.965.118	1.905.429.348
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	541.745.737.505	687.918.579.945
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		243.205.512	319.465.512
II. Nợ dài hạn	330		135.989.713.012	141.742.608.444
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	86.454.922.225	95.959.725.445
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	44.000.000.000	44.000.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.534.790.787	1.782.882.999
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		641.088.048.853	653.845.218.762
I. Vốn chủ sở hữu	410		641.088.048.853	653.845.218.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(96.357.800.451)	(105.354.866.520)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(105.354.866.520)	(43.673.207.815)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.997.066.069	(61.681.658.705)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	274.083.069.304	295.837.305.282
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.597.211.363.238	1.732.115.302.739

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu


 Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	495.810.669.882	479.468.270.075	2.073.867.401.134	1.634.328.866.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	9.531.228.269	14.268.530.031	52.353.524.392	67.512.495.555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		486.279.441.613	465.199.740.044	2.021.513.876.742	1.566.816.371.437
4. Giá vốn hàng bán	11	30	420.944.997.683	401.618.603.120	1.798.328.966.137	1.330.446.669.757
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		65.334.443.930	63.581.136.924	223.184.910.605	236.369.701.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	5.677.459.634	62.163.716.194	39.644.265.060	63.574.188.280
7. Chi phí tài chính	22	32	10.986.305.348	8.614.877.798	38.239.698.918	28.020.205.298
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	10.624.757.939	8.401.371.297	35.406.610.383	25.874.790.995
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	33.a	48.772.828.595	43.661.258.566	198.427.596.859	180.547.481.912
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	13.782.457.881	69.831.114.498	42.927.713.291	198.377.771.210
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.529.688.260)	3.637.602.256	(16.765.833.403)	(107.001.568.460)
12. Thu nhập khác	31	34	4.881.226.753	4.625.771.737	19.338.457.655	18.437.867.906
13. Chi phí khác	32	35	937.373.753	1.115.636.978	3.524.756.597	9.439.872.130
14. Lợi nhuận khác	40		3.943.853.000	3.510.134.759	15.813.701.058	8.997.995.776

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,

Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022

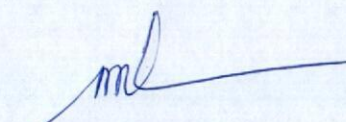
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.414.164.740	7.147.737.015	(952.132.345)	(98.003.572.684)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	353.900.329	4.935.537.645	8.326.944.692	8.987.180.010
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.973.532.569	(9.811.911.285)	3.478.092.872	1.133.800.958
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(913.268.158)	12.024.110.655	(12.757.169.909)	(108.124.553.652)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	785.167.008	3.434.724.405	8.997.066.069	(61.681.658.705)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(1.698.435.166)	8.589.386.250	(21.754.235.978)	(46.442.894.947)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 36	17	74	194	(1.331)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71 36	17	74	194	(1.331)

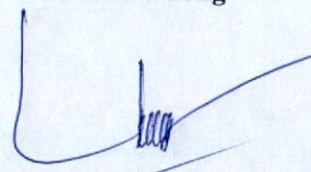
Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thương

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán năm 2022

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(952.132.345)	(98.003.572.684)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	15;17;19	48.553.855.975	46.860.501.702
- Các khoản dự phòng	03		4.168.149.512	161.052.906.673
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(5.542.555.900)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	31;34	(17.148.278.685)	(57.437.064.514)
- Chi phí lãi vay	06	32	35.406.610.383	25.874.790.995
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		70.028.204.840	72.805.006.272
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(16.082.579.870)	(140.847.070.038)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(41.592.570.694)	(30.554.352.591)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		18.440.485.576	155.204.547.048
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	14	22.282.083.116	(2.046.163.660)
- Tiền lãi vay đã trả	14	32	(37.231.544.925)	(23.693.548.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	22	(4.640.448.278)	(35.465.711.522)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(76.260.000)	(295.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.127.369.765	(4.893.243.092)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15	(23.459.060.825)	(22.596.264.823)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		18.518.519	15.454.545
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(303.506.717.630)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7;10	146.056.717.630	9.894.713.507
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31	15.689.365.714	1.767.236.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		138.305.541.038	(314.425.577.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	25	2.975.084.563.278	2.223.181.053.078
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(3.121.257.405.718)	(1.910.319.893.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(146.172.842.440)	312.861.159.945
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.260.068.363	(6.457.660.587)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	77.594.223.173	84.051.907.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	(24.100)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	80.854.291.536	77.594.223.173

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Mỹ Nương

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ **Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	8.663.958.119	2.988.682.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.190.333.417	15.354.619.866
Cộng	80.854.291.536	18.343.302.452

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	-	59.250.920.721
Cộng	-	59.250.920.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	156.600.000.000	156.600.000.000	302.656.717.630	302.656.717.630
Cộng	156.600.000.000	156.600.000.000	302.656.717.630	302.656.717.630

Tại thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay, mở LC và bảo lãnh thanh toán là 156.600.000.000 đồng.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.945.052.336
Các đối tượng khác	132.240.478.800	102.048.391.401
Cộng	216.285.531.136	186.993.443.737

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Kỹ thuật gia công cơ khí Minh Huy	1.264.384.187	1.242.725.187
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ô tô Nam Phát	1.610.225.000	1.610.225.000
Các đối tượng khác	2.414.705.149	6.940.419.740
Cộng	5.289.314.336	9.793.369.927

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Ông Trần Minh Đạt (*)	2.086.000.000	2.086.000.000
Cộng	2.086.000.000	2.086.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 012021/PLHĐCMT ngày 02/01/2021 và số 02-2021/PLHĐGHMT ngày 31/12/2021. Thời hạn cho vay đến 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	34.182.579.079	-	35.482.775.079	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.948.623.837	-	6.508.229.385	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.500.000.000	-
Phải thu khác	1.473.937.696	-	4.694.867.147	-
Cộng	46.377.068.360	(771.927.748)	49.957.799.359	(771.927.748)

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	21.960.563.636	-	23.924.200.000	-
Cộng	21.960.563.636	-	23.924.200.000	-

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(100.984.600.145)	(1.672.986.272)
Dự phòng trích trong kỳ	(5.068.149.512)	(99.311.613.873)
Hoàn nhập dự phòng	900.000.000	-
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	(105.152.749.657)	(100.984.600.145)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.346.010.046	-	13.801.668.443	-
Công cụ, dụng cụ	19.083.003.507	-	328.541.950	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	586.273.884	-	1.062.997.793	-
Thành phẩm	769.152.188	-	2.977.401.981	-
Hàng hóa	64.681.798.528	-	37.703.057.292	-
Cộng	97.466.238.153	-	55.873.667.459	-

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.453.834.203	1.569.026.028
Chi phí bảo hiểm	812.368.490	373.123.565
Phí bảo lãnh	366.009.651	480.586.078
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí trả trước khác	1.320.299.087	816.270.540
Cộng	3.952.511.431	3.239.006.211

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí kiểm định vô bình	6.769.928.095	5.794.751.246
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	9.963.143.626	11.221.645.979
Chi phí vô bình phân bổ	367.571.351.193	391.294.133.466
Chi phí bảo dưỡng vô bình	12.159.183.032	12.035.273.095
Tiền thuê đất	16.667.050.052	17.277.574.778
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	7.363.159.122	5.866.024.892
Cộng	420.493.815.120	443.489.403.456

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐV GASDX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 120 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	126.582.606.098	533.526.338.244	75.138.085.128	535.585.636	882.663.182	736.665.278.288
Tăng trong kỳ	1.396.806.000	7.206.663.941	11.260.297.095	238.400.000	465.500.000	20.567.667.036
Thanh lý, nhượng bán	-	-	419.542.914	-	-	419.542.914
Số cuối kỳ	127.979.412.098	540.733.002.185	85.978.839.309	773.985.636	1.348.163.182	756.813.402.410
Khấu hao						
Số đầu kỳ	25.308.257.919	149.376.530.712	30.996.302.874	230.550.324	543.277.847	206.454.919.676
Khấu hao trong kỳ	5.496.721.257	35.042.285.133	7.106.410.413	95.635.859	203.253.125	47.944.305.787
Thanh lý, nhượng bán	-	-	419.542.914	-	-	419.542.914
Số cuối kỳ	30.804.979.176	184.418.815.845	37.683.170.373	326.186.183	746.530.972	253.979.682.549
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	101.274.348.179	384.149.807.532	44.141.782.254	305.035.312	339.385.335	530.210.358.612
Số cuối kỳ	97.174.432.922	356.314.186.340	48.295.668.936	447.799.453	601.632.210	502.833.719.861

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2022 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	97.524.504	97.524.504
Khấu hao trong kỳ	-	48.762.252	48.762.252
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	146.286.756	146.286.756
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	877.720.536	94.229.657.314
Số cuối kỳ	93.351.936.778	828.958.284	94.180.895.062

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2022, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	-	2.240.909.090
Xây dựng cơ bản dở dang	5.061.010.704	39.012.031
Cộng	5.061.010.704	2.279.921.121

19. Lợi thế thương mại

	Năm 2022	Năm 2021
Giá trị đầu kỳ	2.855.599.458	3.416.387.394
Phân bổ trong kỳ	560.787.936	560.787.936
Giá trị cuối kỳ	2.294.811.522	2.855.599.458

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	27.448.730.195	31.277.249.563
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm khí	176.376.230.329	197.702.572.538
Các đối tượng khác	61.746.542.706	3.406.246.978
Cộng	265.571.503.230	232.386.069.079

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	-	1.295.773.660
Công ty CP chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	648.553.623	648.553.623
Các đối tượng khác	2.124.272.331	4.128.814.088
Cộng	2.772.825.954	6.073.141.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	266.982.427	78.731.983.608	78.596.280.025	-	402.686.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.454.995	3.163.024.793	8.326.944.692	4.640.448.278	1.284.454.995	6.849.521.207
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	22.737.437	486.938.837	460.410.116	70.427.874	45.914.143
Thuế nhập khẩu	-	-	36.197.119.445	36.197.119.445	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	973.126.201	973.126.201	-	-
Các loại thuế khác	-	19.800.000	584.541.062	580.938.121	4.130.388	27.533.329
Tiền thuế phạt, chậm nộp	-	-	53.036	53.036	-	-
Cộng	1.358.234.884	3.472.544.657	125.300.706.881	121.448.375.222	1.359.013.257	7.325.654.689

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí vận chuyển	-	1.068.566.263
Chi phí lãi vay	408.746.208	1.401.899.927
Các khoản trích trước khác	122.245.038	190.000.000
Cộng	530.991.246	2.660.466.190

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	-	831.780.823
Thù lao HĐQT, BKS	-	956.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.218.910	117.648.525
Cộng	33.218.910	1.905.429.348

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.454.922.225	95.959.725.445
Cộng	86.454.922.225	95.959.725.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	
	Ngoại tệ	VND			Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	1.613.987,10 #	36.710.136.590	-	36.710.136.590	- #	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.838.416,79 #	179.942.741.355	-	179.942.741.355	- #	-
Vay ngắn hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	-	300.040.000.000	2.053.151.152.545	1.989.511.152.545	-	363.680.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	56.700.000.000	617.850.000.000	612.500.000.000	-	62.050.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	93.100.000.000	33.500.000.000	-	59.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	88.200.000.000	88.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	84.783.410.733	28.367.673.228	-	56.415.737.505
- Ông Nguyễn Văn Sĩ	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn (JPY)						
- Tokai Coporation (*)	571.400.000 #	114.525.702.000	-	114.525.702.000	- #	-
Cộng		687.918.579.945	2.975.084.563.278	3.121.257.405.718		541.745.737.505

(*) Khoản vay được thế chấp bởi 1.636.364 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Gas Miền Trung và 1.125.000 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Dầu khí V-Gas.

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền (i)	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000
	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000

(i) Vay dài hạn bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2020, hạn mức vay là 23.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 18/12/2020. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2021, hạn mức vay là 21.073.866.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 20/01/2021. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	463.362.780.000	(43.673.207.815)
Tăng trong năm	-	(61.681.658.705)
Giảm trong năm	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>463.362.780.000</u>	<u>(105.354.866.520)</u>
Số dư tại 01/01/2022	463.362.780.000	(105.354.866.520)
Tăng trong kỳ	-	8.997.066.069
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>463.362.780.000</u>	<u>(96.357.800.451)</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(105.354.866.520)	(43.673.207.815)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.997.066.069	(61.681.658.705)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(96.357.800.451)	(105.354.866.520)

27. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	295.837.305.282	342.280.200.229
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(21.754.235.978)	(46.442.894.947)
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	(21.754.235.978)	(46.442.894.947)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	274.083.069.304	295.837.305.282

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Doanh thu bán hàng hóa	495.046.988.933	477.675.338.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.180.763	463.866.530
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	474.500.186	1.329.064.648
Cộng	495.810.669.882	479.468.270.075

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chiết khấu thương mại	9.531.228.269	14.268.530.031
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	9.531.228.269	14.268.530.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Giá vốn bán hàng hóa	412.080.887.369	399.714.132.094
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.839.630.786	1.796.948.506
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	24.479.528	107.522.520
Cộng	420.944.997.683	401.618.603.120

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.081.604.336	7.222.204.237
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	49.146.143.623
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.569.324.010	252.788.334
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	91.008.000	5.542.580.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.935.523.288	
Cộng	5.677.459.634	62.163.716.194

32. Chi phí tài chính

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chi phí lãi vay	10.624.757.939	8.401.371.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	336.560.439	140.246.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.170	24.100
Chi phí tài chính khác	24.968.800	73.235.600
Cộng	10.986.305.348	8.614.877.798

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chi phí nhân viên bán hàng	7.109.630.440	6.314.657.996
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	23.955.521.270	20.020.438.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.570.760.852	9.231.627.315
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3.580.084.768	4.651.153.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.161.915	163.087.446
Các khoản khác	3.898.669.350	3.280.293.647
Cộng	48.772.828.595	43.661.258.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	415.262.732	267.065.941
Chi phí nhân viên quản lý	4.829.308.651	4.611.461.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.613.846.860	1.409.244.963
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.942.170.291	60.970.814.847
Phân bổ lợi thế thương mại	140.196.984	140.196.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.232.889	837.299.389
Các khoản khác	1.510.439.474	1.595.030.647
Cộng	13.782.457.881	69.831.114.498

34. Thu nhập khác

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.841.989.834	4.605.771.404
Các khoản thu nhập khác	39.236.919	20.000.333
Cộng	4.881.226.753	4.625.771.737

35. Chi phí khác

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	553.010.937	437.422.104
Chi phí phạt, bồi thường	75.876.561	49.069.511
Chi phí hoàn cược vỏ	208.449.665	-
Chi phí khác	100.036.590	629.145.363
Cộng	937.373.753	1.115.636.978

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	785.167.008	3.434.724.405
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	785.167.008	3.434.724.405
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	17	74

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

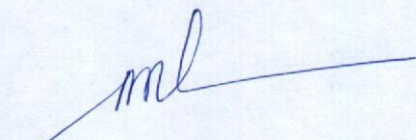
	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.022.193.160	6.075.518.012
Chi phí nhân công	8.809.310.904	11.332.843.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.250.532.008	11.691.024.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.592.440.278	13.874.228.825
Chi phí khác bằng tiền	11.395.101.561	7.352.580.582
Cộng	49.069.577.912	50.326.195.447

38. Số liệu so sánh

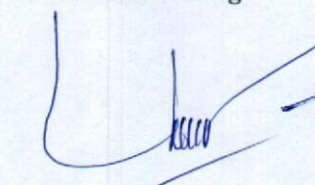
Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021.

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu


Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Trung



